

CHIỀU RỘNG LỢI DÍNH Ở NỮ GIỚI TRƯỞNG THÀNH

Trịnh Hải Anh^{1,2}, Trịnh Đình Hải¹, Đinh Diệu Hồng¹

TÓM TẮT

Lợi dính là phần lợi tiếp nối với lợi viền, có biểu hiện chắc, đàn hồi và dính chặt với màng xương của xương ổ răng ở phía dưới. Lợi dính có vai trò quan trọng, bảo vệ các thành phần khác của mô quanh răng. Qua bàn luận các kết quả nghiên cứu về lợi dính ở phụ nữ trưởng thành, chúng tôi rút ra các kết luận là: - Ở hàm trên, lợi dính rộng nhất ở vùng răng hàm lớn. Ở hàm dưới, chiều rộng lợi dính có xu hướng giảm dần từ phía trước ra phía sau, và hẹp nhất ở vùng răng hàm lớn. - Ở răng cửa giữa hàm trên, chiều rộng lợi dính hẹp nhất ở vị trí ngoài gần, tăng dần ra phía xa và rộng nhất ở vị trí ngoài xa. Ở các răng còn lại của cả hai hàm, lợi dính hẹp nhất ở vị trí ngoài giữa. - Trên cả hai hàm răng, lợi dính phía tiền đình các răng có kích thước dao động từ $1,55 \pm 0,20\text{mm}$ đến $3,75 \pm 0,41\text{mm}$.

SUMMARY

THE WIDTH OF THE ATTACHED GINGIVA IN FEMALE ADULTS

The attached gingiva is continuous with the marginal gingiva. It is firm and tightly bound to the underlying periosteum of alveolar bone. The facial aspect of the attached gingiva extends to the relatively loose and movable alveolar mucosa, from which it is demarcated by the mucogingival junction. The attached gingiva has important role protecting other periodontal tissues. Our research on the attached gingiva in female adults shows that: - In the upper dental arch, the width of the attached gingiva is smallest at facial-mid position. In the lower dental arch, the width of the attached gingiva reduced from anterior teeth to posterior teeth. - In both two dental arches, the width of the facial attached gingiva changes from $1,55 \pm 0,20\text{mm}$ to $3,75 \pm 0,41\text{mm}$.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lợi sừng hóa có hai phần là lợi viền và lợi dính. Lợi viền là phần lợi sừng hóa ở phía thân răng, ôm sát cổ răng nhưng không dính vào răng và xương ổ răng để tạo thành rãnh lợi. Lợi viền là thành ngoài của rãnh lợi. Lợi dính là phần lợi nối tiếp với lợi viền, có biểu hiện chắc, đàn hồi và dính chặt với màng xương của xương ổ răng ở phía dưới. Ở mặt ngoài, lợi dính kéo dài tới niêm mạc phủ xương ổ răng. Lợi dính được phân cách với niêm mạc miệng bởi đường ranh giới lợi - niêm mạc. Chiều rộng của lợi dính là một thông

số lâm sàng quan trọng. Chiều rộng của lợi dính được tính là khoảng cách giữa đường ranh giới lợi - niêm mạc và vị trí chiều ra của mặt trong đáy rãnh lợi. Cần lưu ý là cả lợi dính và lợi viền đều là lợi sừng hóa, vì vậy không được nhầm lẫn giữa lợi dính với phần lợi sừng hóa. Phần lợi sừng hóa bao giờ cũng rộng hơn phần lợi dính.

Lợi dính có vai trò rất quan trọng, bảo vệ các thành phần khác của mô quanh răng. Nếu chiều rộng của lợi dính quá hẹp có thể liên quan đến bệnh lý mô quanh răng. Vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này để có được một số kết quả bước đầu về chiều rộng lợi dính ở một nhóm nữ giới trưởng thành để hỗ trợ thêm các thông tin về giải phẫu vùng lợi quan trọng này.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu là nữ giới trưởng thành từ 18 tuổi trở lên, không có bệnh viêm lợi hoặc viêm quanh răng và không có tiền sử được phẫu thuật vùng quanh răng.

Chúng tôi sử dụng thăm khám nha chu chuyên dụng có chia vạch với khoảng cách giữa các vạch là 1 mm. Chiều rộng lợi dính được xác định từ vị trí chiều ra của đáy túi lợi đến đường ranh giới lợi - niêm mạc. Chiều rộng lợi dính được tính bằng cách lấy số đo của chiều cao lợi sừng hóa trừ đi độ sâu của rãnh lợi.

Trên mỗi nhóm răng, chúng tôi chỉ đo chiều rộng lợi dính ở một răng ở phía mặt ngoài. Các răng được đo là răng cửa giữa (răng số 1), răng nanh (răng số 3), răng hàm lớn thứ hai (răng số 5), và răng hàm lớn thứ hai (răng số 7).

Các số liệu sau khi thu thập, được xử lý theo phương pháp thống kê y học.

III. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Các đối tượng nghiên cứu là nữ giới trưởng thành từ 18 tuổi trở lên được chia làm hai nhóm tuổi, nhóm tuổi từ 18 tuổi đến dưới 40 tuổi, và nhóm tuổi từ 40 tuổi trở lên. Sự phân bố các đối tượng theo tuổi được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Phân bố các đối tượng nghiên cứu theo tuổi

18 – 40 tuổi		≥40 tuổi		Tổng số	
n	Tỷ lệ (%)	n	Tỷ lệ (%)	n	Tỷ lệ (%)
48	54,55	40	44,45	88	100

Kết quả ở bảng 1 cho thấy có 88 đối tượng nghiên cứu là người trưởng thành, bao gồm 48 người từ 18 tuổi đến dưới 40 tuổi, chiếm 54,55%. Nhóm các đối tượng từ 40 tuổi trở lên có 40 người, chiếm tỷ lệ 44,45%.

¹Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội

²Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Trịnh Đình Hải

Email: haitdnhos@yahoo.com

Ngày nhận bài: 11.2.2025

Ngày phản biện khoa học: 18.3.2025

Ngày duyệt bài: 23.4.2025

3.1. Chiều rộng lợi dính ở nữ giới từ 18 tuổi đến dưới 40 tuổi. Chiều rộng lợi dính ở nữ giới trưởng thành từ 18 tuổi đến dưới 40 tuổi được trình bày ở bảng 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9.

Bảng 2. Chiều rộng lợi dính ở răng cửa giữa hàm trên, nữ trưởng thành dưới 40 tuổi

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)
Răng cửa giữa hàm trên	Ngoài gần	$2,46 \pm 0,30$
	Ngoài giữa	$2,78 \pm 0,35$
	Ngoài xa	$3,17 \pm 0,32$

Kết quả ở bảng 2 cho thấy, chiều rộng lợi dính ở vị trí ngoài gần hẹp nhất và ở mức $2,46 \pm 0,30\text{mm}$. Ở vị trí ngoài xa thì chiều rộng lợi dính có kích thước lớn nhất và có kích thước là $3,17 \pm 0,32\text{mm}$.

Bảng 3. Chiều rộng lợi dính ở răng nanh hàm trên, nữ trưởng thành dưới 40 tuổi

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)
Răng nanh hàm trên	Ngoài gần	$2,98 \pm 0,29$
	Ngoài giữa	$2,41 \pm 0,29$
	Ngoài xa	$3,03 \pm 0,30$

Kết quả ở bảng 3 cho thấy có điểm khác với ở răng cửa giữa hàm trên là chiều rộng lợi dính ở vùng răng nanh hàm trên hẹp nhất là ở vị trí ngoài giữa, và rộng hơn ở hai vị trí hai bên là ngoài gần và ngoài xa. Ở vị trí ngoài xa thì chiều rộng lợi dính có kích thước lớn nhất, ở mức $3,03 \pm 0,30\text{ mm}$.

Bảng 4. Chiều rộng lợi dính ở răng hàm nhỏ thứ hai hàm trên ở nữ trưởng thành dưới 40 tuổi

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)
Răng hàm nhỏ thứ hai hàm trên	Ngoài gần	$2,91 \pm 0,24$
	Ngoài giữa	$2,46 \pm 0,27$
	Ngoài xa	$3,04 \pm 0,28$

Kết quả ở bảng 4 cho thấy, cũng tương tự như ở răng nanh hàm trên, chiều rộng lợi dính ở vùng răng hàm nhỏ thứ hai hàm trên có kích thước nhỏ nhất ở vị trí ngoài giữa ($2,46 \pm 0,27\text{mm}$), lớn hơn ở vị trí ngoài gần ($2,91 \pm 0,24\text{mm}$), và lớn nhất ở vị trí ngoài xa ($3,04 \pm 0,28\text{mm}$).

Bảng 5. Chiều rộng lợi dính ở răng hàm lớn thứ hai hàm trên, nữ trưởng thành dưới 40 tuổi

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)
Răng hàm lớn thứ hai hàm trên	Ngoài gần	$3,73 \pm 0,40$
	Ngoài giữa	$3,03 \pm 0,46$
	Ngoài xa	$3,75 \pm 0,41$

Kết quả ở bảng 5 cho thấy, cũng tương tự như ở vùng răng nanh và răng hàm nhỏ thứ hai, ở vùng răng hàm lớn thứ hai hàm trên, lợi dính ở vị trí gần giữa hẹp nhất ($3,03 \pm 0,46\text{mm}$), rộng hơn ở vị trí ngoài gần ($3,73 \pm 0,40\text{mm}$), và rộng nhất ở vị trí ngoài xa ($3,75 \pm 0,41\text{mm}$).

Bảng 6. Chiều rộng lợi dính ở răng cửa giữa hàm dưới, nữ trưởng thành dưới 40 tuổi

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)
Răng cửa giữa hàm dưới	Ngoài gần	$3,13 \pm 0,31$
	Ngoài giữa	$2,99 \pm 0,32$
	Ngoài xa	$3,29 \pm 0,33$

Kết quả ở bảng 6 cho thấy, khác với ở vùng răng cửa giữa hàm trên, chiều rộng lợi dính ở vùng răng cửa giữa hàm dưới hẹp nhất ở vị trí ngoài giữa ($2,99 \pm 0,32\text{mm}$), rộng hơn ở vị trí ngoài gần ($3,13 \pm 0,31\text{mm}$), và rộng nhất ở vị trí ngoài xa ($3,29 \pm 0,33\text{mm}$).

Bảng 7. Chiều rộng lợi dính ở răng nanh hàm dưới, nữ trưởng thành dưới 40 tuổi

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)
Răng nanh hàm dưới	Ngoài gần	$2,51 \pm 0,23$
	Ngoài giữa	$2,02 \pm 0,22$
	Ngoài xa	$2,50 \pm 0,23$

Kết quả ở bảng 7 cho thấy, ở vùng răng nanh hàm dưới thì chiều rộng lợi dính hẹp nhất ở vị trí ngoài giữa ($2,02 \pm 0,22\text{mm}$), và rộng hơn ở hai vị trí ngoài gần và ngoài xa.

Bảng 8. Chiều rộng lợi dính ở vùng răng hàm nhỏ thứ hai hàm dưới, nữ trưởng thành dưới 40 tuổi

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)
Răng hàm nhỏ thứ hai hàm dưới	Ngoài gần	$2,30 \pm 0,23$
	Ngoài giữa	$1,78 \pm 0,21$
	Ngoài xa	$2,26 \pm 0,24$

Kết quả ở bảng 8 cho thấy, cũng giống như lợi dính ở vùng răng nanh hàm dưới, chiều rộng lợi dính ở vùng răng hàm nhỏ thứ hai hàm dưới hẹp nhất ở vị trí ngoài giữa ($1,78 \pm 0,21\text{mm}$), rộng hơn ở vị trí ngoài xa ($2,26 \pm 0,24\text{mm}$), và rộng nhất ở vị trí ngoài gần ($2,30 \pm 0,23\text{mm}$).

Bảng 9. Chiều rộng lợi dính ở vùng răng hàm lớn thứ hai hàm dưới, nữ trưởng thành dưới 40 tuổi

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)
Răng hàm lớn thứ hai hàm dưới	Ngoài gần	$1,92 \pm 0,17$
	Ngoài giữa	$1,55 \pm 0,20$
	Ngoài xa	$1,87 \pm 0,22$

Kết quả ở bảng 9 cho thấy, cũng tương tự như lợi dính ở vùng các răng khác, chiều rộng lợi dính ở vùng răng hàm lớn thứ hai hàm dưới hẹp nhất ở vị trí ngoài giữa ($1,55 \pm 0,20\text{mm}$), rộng hơn ở vị trí ngoài xa ($1,87 \pm 0,22\text{mm}$), và rộng nhất ở vị trí ngoài gần ($1,92 \pm 0,17\text{mm}$).

Các kết quả ở 8 bảng trên cho thấy chiều rộng lợi dính ở hàm trên có khuynh hướng tăng dần ra phía sau, rộng nhất ở vùng răng hàm lớn. Trái lại, chiều rộng lợi dính ở hàm dưới lại có xu hướng giảm dần ra phía sau và hẹp nhất ở vùng răng hàm lớn.

3.2. Chiều rộng lợi dính ở nữ từ 40 tuổi trở lên. Chiều rộng lợi dính ở nữ từ 40 tuổi trở lên được trình bày ở các bảng từ bảng 10 đến bảng 17.

Bảng 10. Chiều rộng lợi dính ở răng cửa giữa hàm trên, nữ từ 40 tuổi trở lên

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)
Răng cửa giữa hàm trên	Ngoài gần	$2,53 \pm 0,31$
	Ngoài giữa	$2,74 \pm 0,20$
	Ngoài xa	$2,98 \pm 0,32$

Kết quả ở bảng 10 cho thấy, cũng giống như ở nữ trưởng thành dưới 40 tuổi, chiều rộng lợi dính ở vùng răng cửa giữa hàm trên có kích thước nhỏ nhất ở vị trí ngoài gần ($2,53 \pm 0,31\text{mm}$) và lớn nhất ở vị trí ngoài xa ($2,98 \pm 0,32\text{mm}$).

Bảng 11. Chiều rộng lợi dính ở răng nanh hàm trên, nữ từ 40 tuổi trở lên

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)
Răng nanh hàm trên	Ngoài gần	$2,89 \pm 0,25$
	Ngoài giữa	$2,36 \pm 0,28$
	Ngoài xa	$2,98 \pm 0,26$

Khác với ở răng cửa giữa hàm trên, chiều rộng lợi dính ở răng nanh hàm trên lại có kích thước nhỏ nhất ở vị trí ngoài giữa ($2,36 \pm 0,28\text{mm}$) và có kích thước lớn nhất ở vị trí ngoài xa ($2,98 \pm 0,26\text{mm}$).

Bảng 12. Chiều rộng lợi dính ở răng hàm nhỏ thứ hai hàm trên, nữ từ 40 tuổi trở lên

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)
Răng hàm nhỏ thứ hai hàm trên	Ngoài gần	$2,76 \pm 0,28$
	Ngoài giữa	$2,20 \pm 0,33$
	Ngoài xa	$2,80 \pm 0,19$

Cũng tương tự như ở răng nanh hàm trên, lợi dính ở răng hàm nhỏ thứ hai hàm trên có kích thước nhỏ nhất ở vị trí ngoài giữa ($2,20 \pm 0,33\text{mm}$) và lớn nhất ở vị trí ngoài xa ($2,80 \pm 0,19\text{mm}$).

Bảng 13. Chiều rộng lợi dính ở răng hàm lớn thứ hai hàm trên, nữ từ 40 tuổi trở lên

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)
Răng hàm lớn thứ hai hàm trên	Ngoài gần	$3,68 \pm 0,64$
	Ngoài giữa	$3,15 \pm 0,59$
	Ngoài xa	$3,70 \pm 0,61$

Cũng giống như ở răng hàm nhỏ thứ hai, lợi dính ở răng hàm lớn thứ hai có kích thước nhỏ nhất ở vị trí ngoài giữa ($3,15 \pm 0,59\text{mm}$) và lớn nhất ở vị trí ngoài xa ($3,70 \pm 0,61\text{mm}$).

Bảng 14. Chiều rộng lợi dính ở răng cửa giữa hàm dưới, nữ từ 40 tuổi trở lên

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)
Răng cửa giữa hàm dưới	Ngoài gần	$2,98 \pm 0,36$
	Ngoài giữa	$2,83 \pm 0,31$

dưới	Ngoài xa	$3,17 \pm 0,35$
------	----------	-----------------

Khác với ở răng cửa giữa hàm trên, lợi dính ở vùng răng cửa giữa hàm dưới hẹp nhất ở vị trí ngoài giữa ($2,83 \pm 0,31\text{mm}$) và lớn nhất ở vị trí ngoài xa ($3,17 \pm 0,35\text{mm}$).

Bảng 15. Chiều rộng lợi dính ở răng nanh hàm dưới, nữ từ 40 tuổi trở lên

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)
Răng nanh hàm dưới	Ngoài gần	$2,63 \pm 0,28$
	Ngoài giữa	$2,31 \pm 0,29$
	Ngoài xa	$2,59 \pm 0,31$

Cũng tương tự như ở răng cửa giữa hàm dưới, lợi dính ở răng nanh hàm dưới có kích thước nhỏ nhất ở vị trí ngoài giữa ($2,31 \pm 0,29\text{mm}$) nhưng lại có kích thước lớn nhất ở vị trí ngoài gần ($2,63 \pm 0,28\text{mm}$).

Bảng 16. Chiều rộng lợi dính ở răng hàm nhỏ thứ hai hàm dưới, nữ từ 40 tuổi trở lên

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)
Răng hàm nhỏ thứ hai hàm dưới	Ngoài gần	$2,23 \pm 0,19$
	Ngoài giữa	$1,85 \pm 0,23$
	Ngoài xa	$2,17 \pm 0,25$

Cũng tương tự như ở răng nanh hàm dưới, lợi dính ở răng hàm nhỏ thứ hai hàm dưới có kích thước hẹp nhất ở vị trí ngoài giữa ($1,85 \pm 0,23\text{mm}$) và có kích thước lớn nhất ở vị trí ngoài gần ($2,23 \pm 0,19\text{mm}$).

Bảng 17. Chiều rộng lợi dính ở vùng răng hàm lớn thứ hai hàm dưới, nữ từ 40 tuổi trở lên

Răng	Vị trí	Chiều rộng lợi dính (mm)
Răng hàm lớn thứ hai hàm dưới	Ngoài gần	$2,00 \pm 0,38$
	Ngoài giữa	$1,81 \pm 0,32$
	Ngoài xa	$1,97 \pm 0,36$

Cũng giống như ở răng hàm nhỏ thứ hai hàm dưới, lợi dính ở răng hàm lớn thứ hai hàm dưới có hẹp nhất ở vị trí ngoài giữa ($1,81 \pm 0,32\text{mm}$) và rộng nhất ở vị trí ngoài gần ($2,00 \pm 0,38\text{mm}$).

Tổng hợp kết quả ở 8 bảng trên cho thấy ở nữ giới từ 40 tuổi trở lên thì lợi dính ở hàm trên có kích thước lớn nhất ở vùng răng hàm lớn. Trái lại, ở hàm dưới thì chiều rộng lợi dính có xu hướng giảm dần từ vùng răng cửa ra phía sau và hẹp nhất ở vùng răng hàm lớn.

IV. KẾT LUẬN

– Ở hàm trên, lợi dính rộng nhất ở vùng răng hàm lớn. Ở hàm dưới, chiều rộng lợi dính có xu hướng giảm dần từ phía trước ra phía sau và hẹp nhất ở vùng răng hàm lớn.

– Ở răng cửa giữa hàm trên, chiều rộng lợi dính hẹp nhất ở vị trí ngoài gần, tăng dần ra

phía xa và rộng nhất ở vị trí ngoài xa. Ở các răng còn lại của cả hai hàm lợi dính hẹp nhất ở vị trí ngoài giữa.

– Trên cả hai hàm răng, lợi dính phía tiền đình các răng có kích thước dao động từ $1,55 \pm 0,20$ mm đến $3,75 \pm 0,41$ mm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Trịnh Hải Anh, Chu Thị Quỳnh Hương, Đinh Diệu Hồng và cộng sự.** Khảo sát lợi dính ở nam

giới trưởng thành. Tạp chí Y học Việt Nam, Số 2, tháng 3. Hà Nội, 2025.

2. **Trịnh Đình Hải.** Bệnh học quanh răng. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2013.
3. **Trịnh Đình Hải, Nguyễn Thị Hồng Minh, Trần Cao Bính.** National Oral Health Survey of Vietnam 2019. Medical publishing house. Hanoi 2019.
4. **Maria E. Itoiz, Fermin A. Carranza.** Clinical periodontology. Philadelphia, 2019.

PHÂN LẬP VÀ NUÔI CẤY NGUYÊN BÀO SỢI TẠI KHOA RĂNG HÀM MẶT, ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Thanh Nguyên¹, Nguyễn Thu Thủy¹, Nguyễn Ngọc Yến Thư¹,
Huỳnh Công Nhật Nam¹, Lê Thu Hoài¹

TÓM TẮT

Mở đầu: Niêm mạc ở khẩu cái là nguồn để phân lập các nguyên bào sợi cho mục đích nghiên cứu và điều trị. Phân lập tế bào từ vùng cho ghép ở khẩu cái có nhiều thuận lợi vì cắt và thu nhận mảnh ghép rất thường gặp trong điều trị lâm sàng, qui trình đơn giản, lành thương nhanh, ít để lại di chứng hoặc sẹo. Hiện trong nước đã có các nghiên cứu thu nhận nguồn tế bào từ nướu răng, tủy răng, từ nhú chóp răng, từ dây chằng nha chu. Nuôi cấy nguyên bào sợi từ niêm mạc khẩu cái sẽ đóng góp thêm một nguồn tế bào trung mô mới có thể phục vụ cho nghiên cứu cơ bản hay nghiên cứu điều trị. **Mục tiêu:** Phân lập và nuôi cấy nguyên bào sợi từ mô niêm mạc khẩu cái in vitro. **Phương tiện và phương pháp:** Mô mềm từ bệnh nhân có chỉ định phẫu thuật ghép mô mềm tự thân với vị trí lấy ở khẩu cái. Nuôi cấy và phân lập tế bào được thực hiện theo quy trình của Phòng Thí nghiệm Sinh học miệng - Hàm mặt, Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. **Kết quả:** Phương pháp nuôi cấy mảnh mô cho phép thu nhận được tế bào có hình thái nguyên bào sợi, đạt mật độ cấy chuyển sau 2 tuần nuôi cấy. **Kết luận:** Phương pháp nuôi cấy mảnh mô đã phân lập và nuôi cấy thành công các tế bào nguyên bào sợi từ mô nướu khẩu cái ở người.

Từ khóa: Nguyên bào sợi, niêm mạc khẩu cái, nuôi cấy mảnh mô

SUMMARY

OPTIMIZE COLLECTING AND CULTURING PROCEDURES OF PRIMARY HUMAN ORAL FIBROBLASTS AT THE FACULTY OF DENTISTRY, UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY AT HO CHI MINH CITY

Introduction: The palatal mucosa constitutes a prime source for the isolation of fibroblast cells,

facilitating cutting-edge research and therapeutic interventions. The procurement of cells from this region presents numerous advantages, including streamlined sampling protocols, expedited wound healing and minimal cicatrization. Previous studies conducted in Vietnam have focused on harvesting cells from dental pulp, gingival tissue, dental papilla and periodontal ligaments. The cultivation of fibroblasts from palatal mucosa promises to provide an additional reservoir of mesenchymal cells, thereby augmenting both foundational research and clinical applications.

Objectives: Culture and isolation of primary human oral fibroblast from palatal mucosa in vitro. **Materials and methods:** Autologous soft tissue grafting specimens were harvested from patients undergoing surgical procedures, utilizing palatal mucosa as the donor site. Subsequent cell isolation and cultivation adhered strictly to protocols established by the Oral and Maxillofacial Biology Laboratory at the University of Medicine and Pharmacy at Ho Chi Minh City. **Results:** This tissue culture methodology facilitated the isolation of fibroblast cells, reaching culturing density after 14 days of in vitro cultivation. **Conclusion:** Primary fibroblast cells from human gingival palatal tissue were effectively isolated and cultivated in vitro. **Keywords:** Fibroblast, palatal mucosa, outgrowth

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nguyên bào sợi là loại tế bào chiếm chủ yếu trong thành phần tế bào của mô liên kết. Trong 1cm^3 mô liên kết có khoảng 200×10^6 nguyên bào sợi, chiếm khoảng 5% thể tích^{1,2}. Nguyên bào sợi thường có dạng thoi hay dạng sao với ít nhánh bào tương, nhân tròn hay bầu dục nằm giữa tế bào^{1,3}.

Nguyên bào sợi là loại tế bào có vai trò quan trọng trong lành thương, duy trì và sửa chữa mô liên kết². Lành thương là một quá trình phức tạp được phối hợp của nhiều yếu tố và rất khó đoán. Lành thương ở trong miệng được ghi nhận có tốc độ nhanh, ít sẹo hơn so với lành thương ngoài da và đóng vai trò chính là từ nguyên bào sợi.

¹Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thu Thủy

Email: ntthuy@ump.edu.vn

Ngày nhận bài: 13.2.2025

Ngày phản biện khoa học: 20.3.2025

Ngày duyệt bài: 21.4.2025